FireAnt

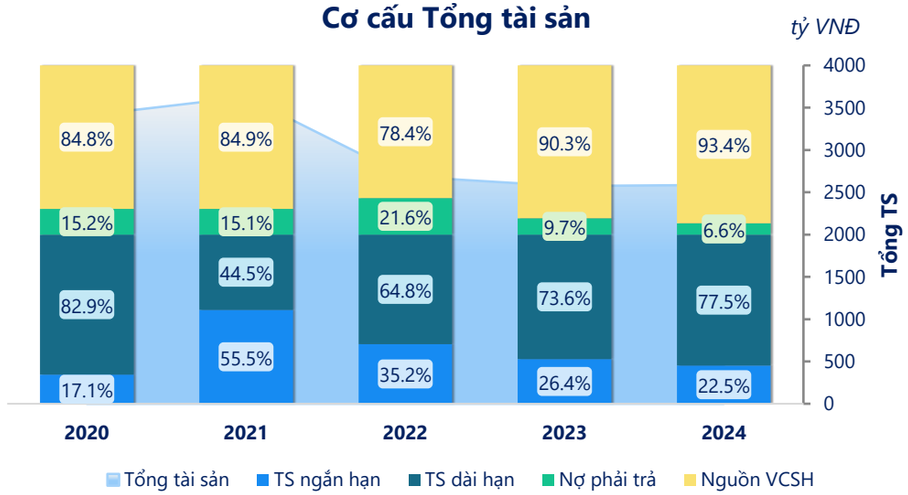
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	48,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,479
SL cổ phiếu LH	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	836,055
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,423
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,062
P/E	34.5
EPS	1,404

	YTD	1T	3T	6T
SEA		21.3%	27.6%	48.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

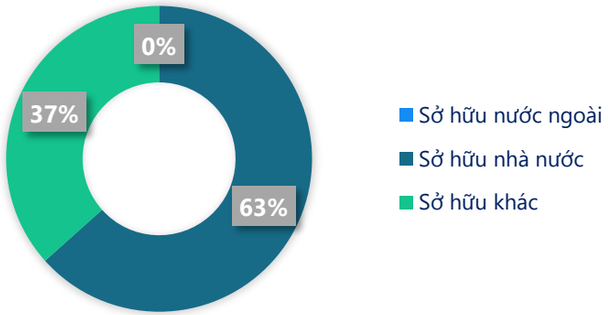
Cơ cấu Tổng tài sản



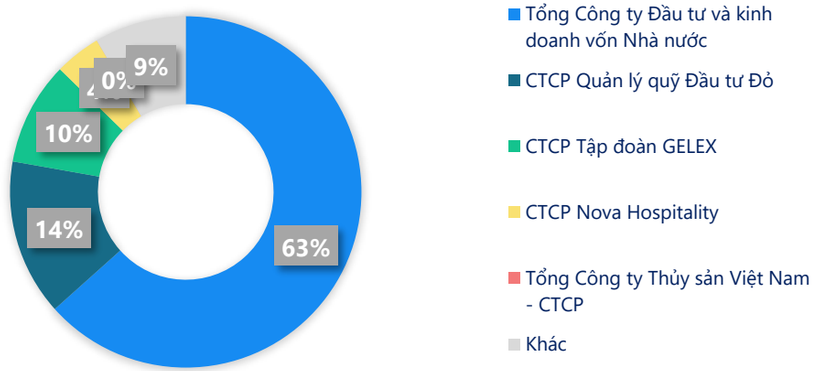
Tổng tài sản của **SEA** năm 2024 tăng trưởng **0.53%** so với năm trước, đạt **2,587** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

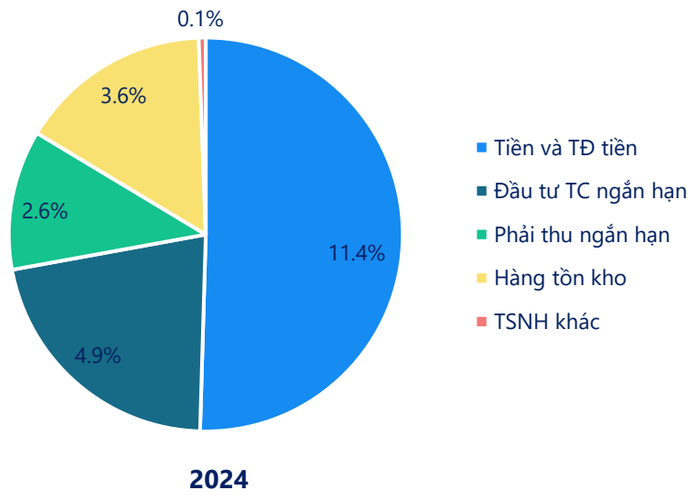


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.6% và không có sở hữu nước ngoài.

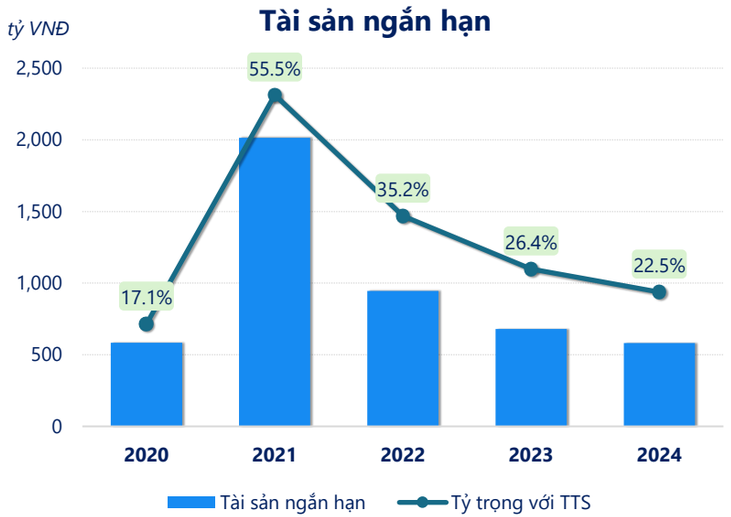
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **63.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý quỹ Đầu tư Đỏ nắm giữ 14.4% và đứng thứ 3 là CTCP Tập đoàn GELEX nắm giữ 9.52%.

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

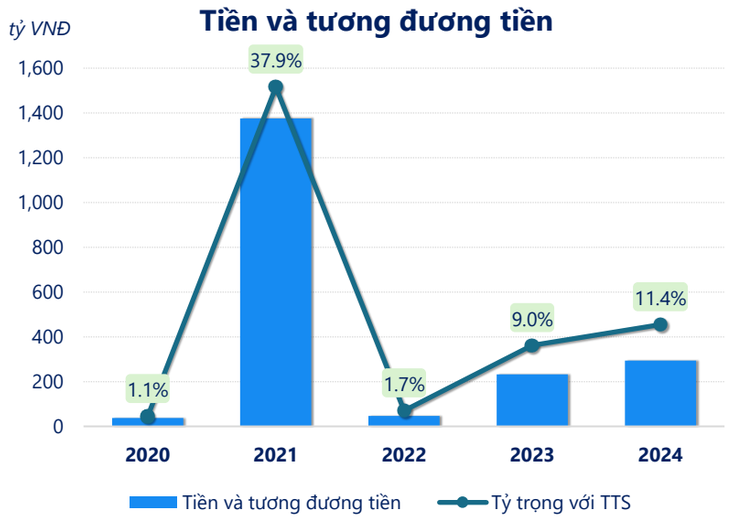
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



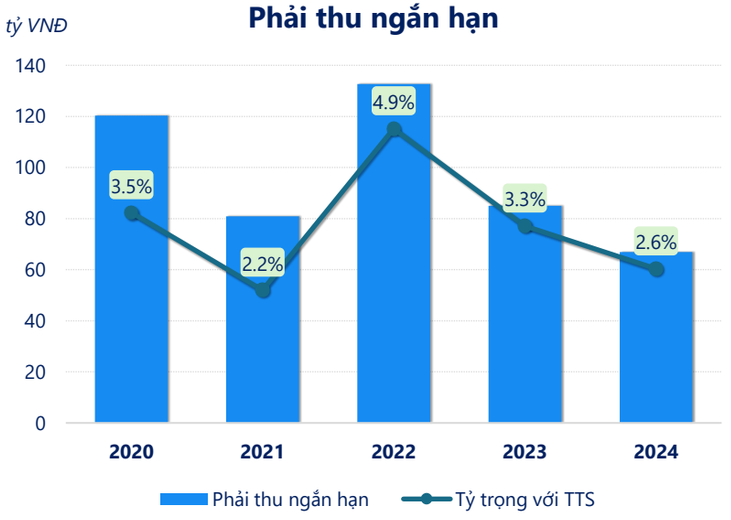
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SEA năm 2024 giảm **14.2%** so với năm trước, đạt **582.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.88% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

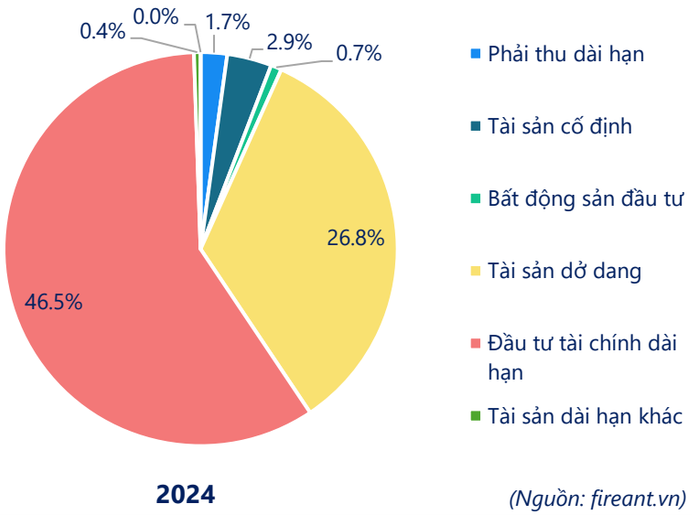


Hàng tồn kho



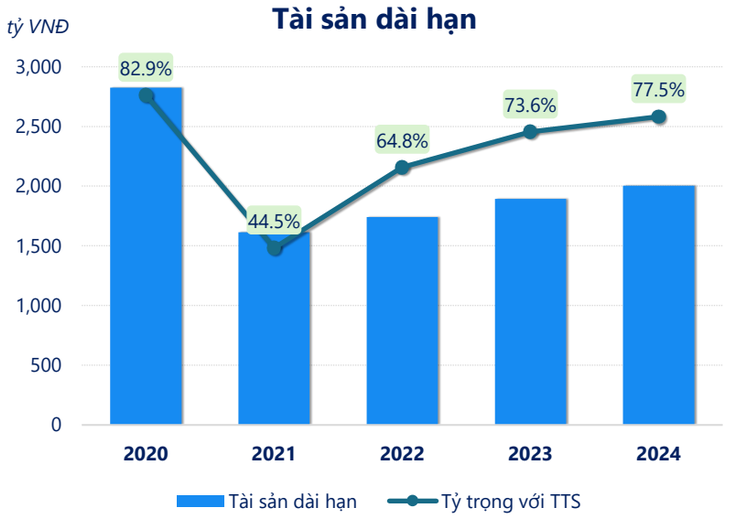
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



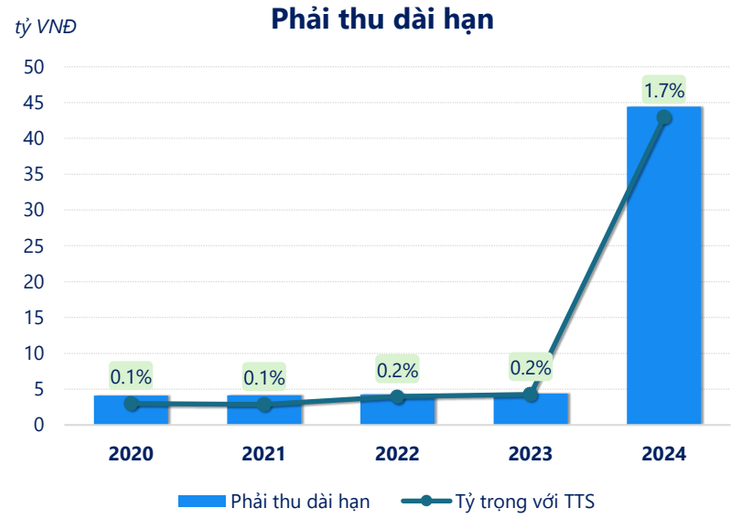
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

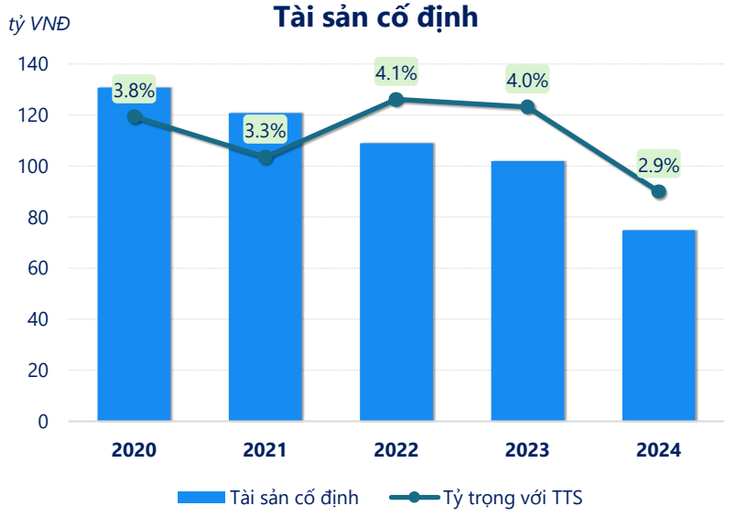


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.82%** so với năm trước và đạt **2,005** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **46.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 26.8%.

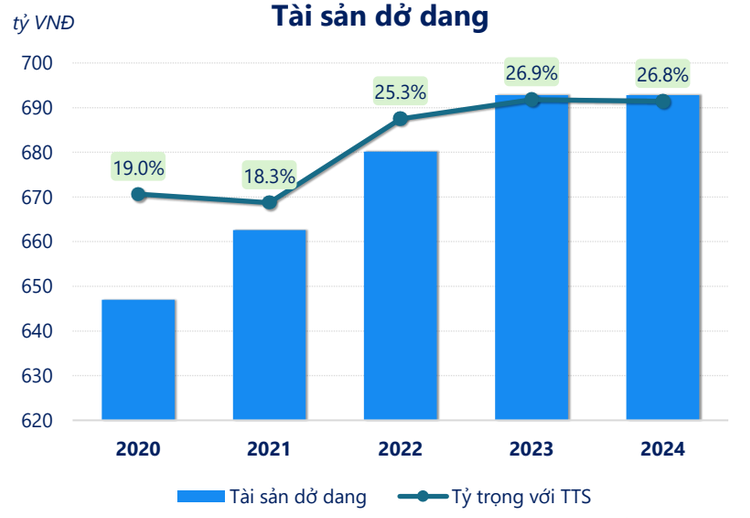
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

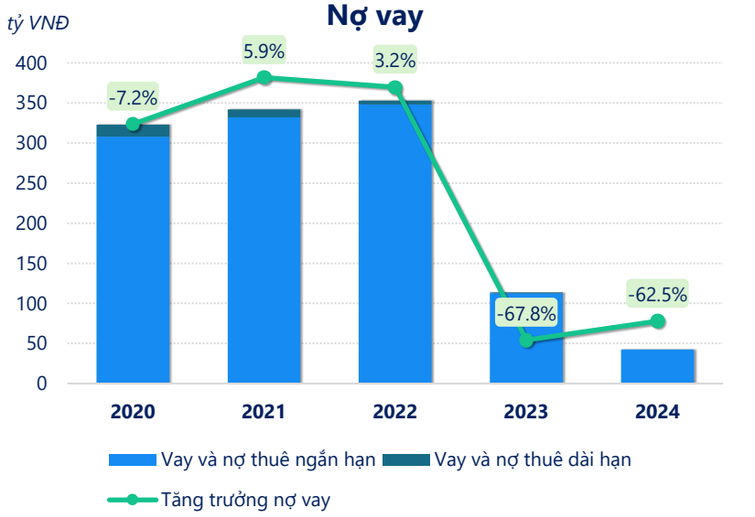
Tài sản dở dang



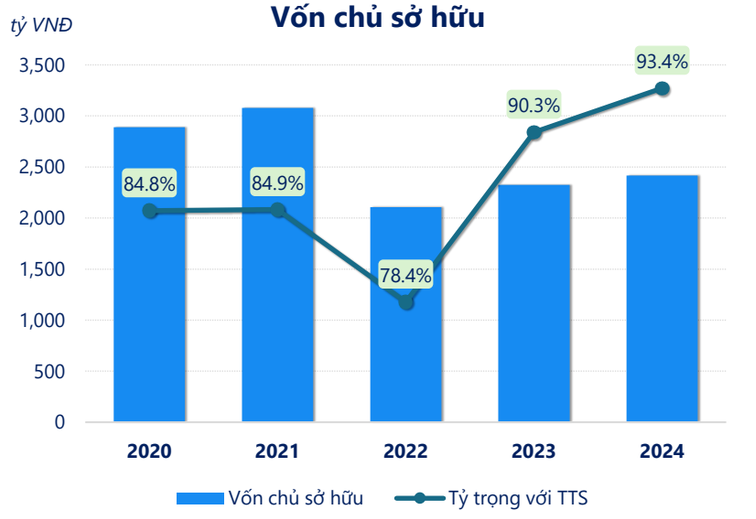
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

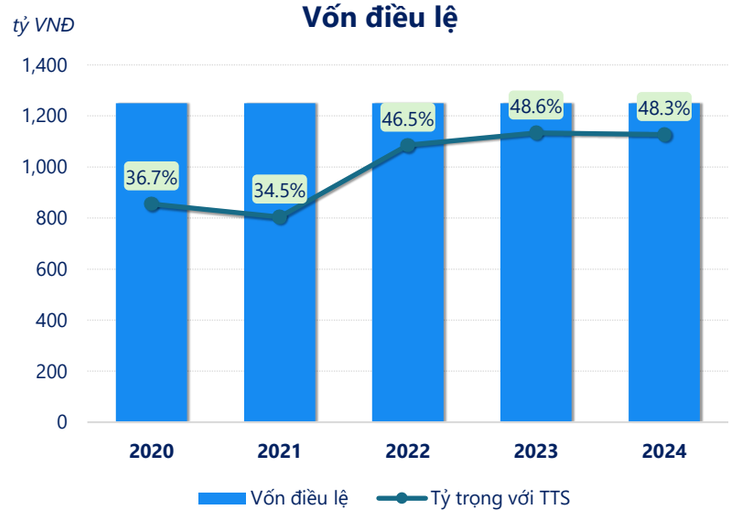
Nợ vay



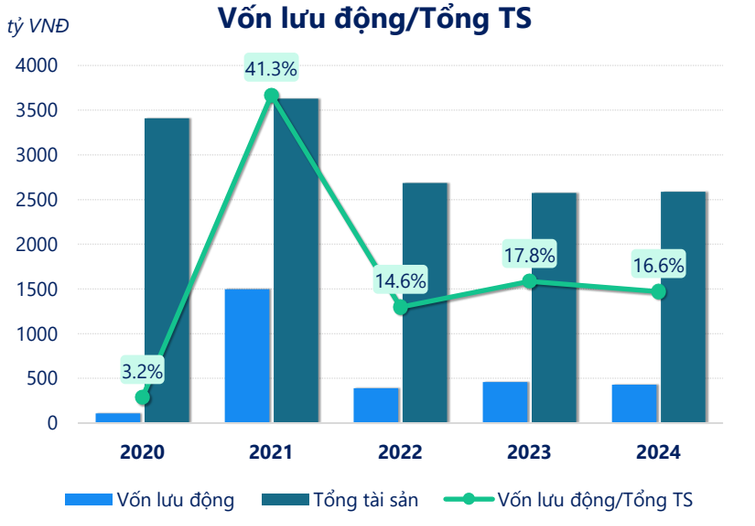
Vốn chủ sở hữu



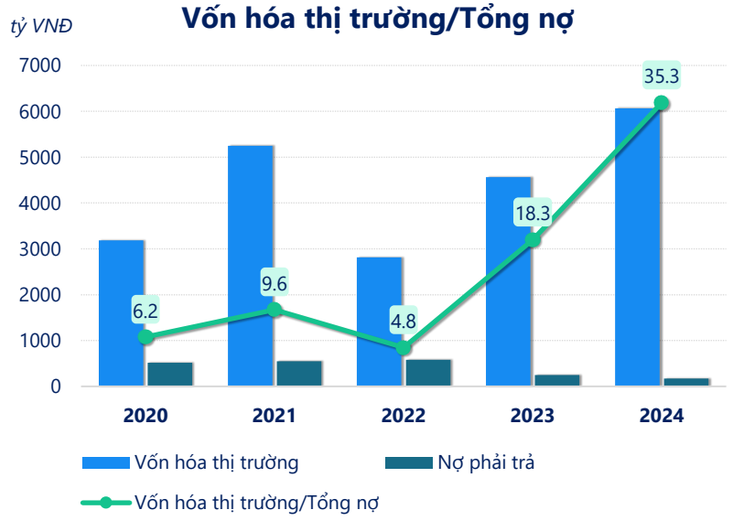
Vốn điều lệ



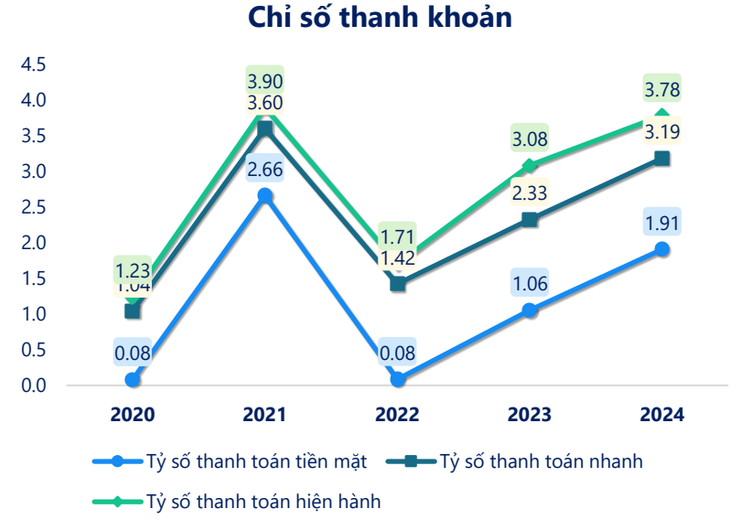
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,594**	**2,573**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	589	679	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	294	232	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	191	-34.0%
Phải thu ngắn hạn	74.1	85.1	-12.9%
Hàng tồn kho	92.0	167	-44.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.24	3.19	1.7%
Tài sản dài hạn	**2,004**	**1,894**	**5.8%**
Phải thu dài hạn	4.43	4.37	1.4%
Tài sản cố định	93.1	102	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,203	1,086	10.8%
Tài sản dài hạn khác	**11.1**	**9.70**	**14.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	250	-31.5%
Nợ ngắn hạn	**154**	**220**	**-30.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.6	113	-62.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.37	6.08	-28.1%
Nợ dài hạn	17.6	29.8	-40.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,423**	**2,324**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,423**	**2,324**	**4.3%**
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**831**	**1,008**	**982**	**701**	**601**
Giá vốn hàng bán	715	904	848	583	494
Lợi nhuận gộp	**116**	**104**	**134**	**118**	**107**
Doanh thu HĐTC	56.9	38.8	53.0	56.2	26.2
Chi phí TC	3.02	6.17	15.3	19.0	7.35
Chi phí lãi vay	**5.37**	**4.36**	**4.94**	**5.59**	**4.58**
LN trong công ty LKLD	218	170	170	197	153
Chi phí bán hàng	31.9	40.4	44.1	37.3	31.3
Chi phí QLDN	69.8	63.7	72.4	78.3	77.1
LN thuần từ HĐKD	**287**	**203**	**225**	**236**	**171**
Lợi nhuận khác	1.02	0.86	18.2	2.96	3.82
LN trước thuế	**288**	**204**	**244**	**239**	**174**
Lợi nhuận sau thuế	**279**	**202**	**234**	**230**	**168**
LNST của CĐ cty mẹ	**267**	**203**	**230**	**229**	**171**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.4	-39.1	-48.3	40.8	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.3	1,364	-102	387	126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	11.6	-1,178	-242	-139
Tiền đầu kỳ	60.7	37.8	1,375	46.8	232
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.9**	**1,337**	**-1,328**	**186**	**61.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.05	-0.08	-0.06	0.06
Tiền cuối kỳ	37.8	1,375	46.8	232	294

Powered by Infographic